



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ BÌNH ĐỊNH**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Bình Định tại Quyết định số 485/QĐ-CTUBND ngày 28 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000141 ngày 02 tháng 07 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/05/2012 với mã số doanh nghiệp là 4100259437.

Ngày 25/12/2009, Công ty đã niêm yết cổ phiếu với mã chứng khoán là BDB tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là 29/01/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 11.264.740.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm tỷ lệ 40,17%.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2015: 11.264.740.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 219 Nguyễn Lữ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 056.3522453
- Fax: (84) 056.3522853
- Email: bidisabico@vnn.vn
- Website: www.sachthietbibinhdin.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm (Chi tiết: Mua bán sách giáo khoa, sách các loại, văn phòng phẩm);
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Mua bán văn hóa phẩm, vật phẩm văn hóa;
- In lụa;
- Sản xuất và mua bán thiết bị dạy học, dạy nghề, thiết bị điện tử, vi tính, công nghệ thông tin, phần mềm tin học và thiết bị văn phòng;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư ngành giáo dục;
- Sản xuất và mua bán bao bì các loại, sản phẩm gỗ;
- Mua bán dụng cụ thể thao, đồ chơi trẻ em;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

(Hoạt động phải đảm bảo điều kiện và Giấy phép kinh doanh theo quy định).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 42 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 5 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Hồ Văn Lĩnh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26/03/2013 |
| • Ông Đỗ Hữu Long | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/03/2012 |
| • Ông Phạm Đình Thuấn | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/03/2012 |
| • Ông Hồ Phú Cường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/03/2012 |
| • Bà Diệp Cẩm Nhung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2013 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Hoàng Yến | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 27/03/2012 |
| • Bà Nguyễn Thị Học Huệ | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/03/2012 |
| • Bà Đoàn Thị Xuân Dung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/03/2012 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Đình Thuấn | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/04/2012 |
| • Ông Đỗ Hữu Long | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 04/04/2012 |
| • Bà Diệp Cẩm Nhung | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 04/04/2012 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Phạm Đình Thuận

Quy Nhơn, ngày 7 tháng 8 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 811/2015/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, được lập ngày 20/07/2015 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 29. Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 7 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Thị Thúy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1622-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.648.163.063	10.435.617.182
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.373.563.651	2.776.223.634
1. Tiền	111	5	1.373.563.651	2.776.223.634
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.277.132.381	2.854.647.924
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	9.940.287.505	2.699.255.792
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	79.247.605	24.231.872
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	357.774.000	231.336.989
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(100.176.729)	(100.176.729)
IV. Hàng tồn kho	140	11	7.917.450.269	4.792.864.374
1. Hàng tồn kho	141		8.027.271.491	4.902.685.596
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(109.821.222)	(109.821.222)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		80.016.762	11.881.250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	23.244.425	11.881.250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.772.337	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.120.644.402	4.868.136.317
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.074.987.726	4.842.836.279
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.302.840.083	1.028.924.166
- Nguyên giá	222		5.711.444.059	5.429.706.523
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.408.603.976)	(4.400.782.357)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.772.147.643	3.813.912.113
- Nguyên giá	228		4.108.352.900	4.108.352.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(336.205.257)	(294.440.787)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45.656.676	25.300.038
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	45.656.676	25.300.038
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26.768.807.465	15.303.753.499

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.554.922.618	3.088.101.091
I. Nợ ngắn hạn	310		14.552.922.618	3.086.101.091
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	8.884.896.078	2.389.914.597
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	17.403.856	38.110.708
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	103.158.744	171.389.776
4. Phải trả người lao động	314		372.329.642	328.977.642
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	13.827.501	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	61.818.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20a	192.803.795	102.663.366
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	4.880.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.685.002	55.045.002
II. Nợ dài hạn	330		2.000.000	2.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	20b	2.000.000	2.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.213.884.847	12.215.652.408
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	12.213.884.847	12.215.652.408
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	11.264.740.000	11.264.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.264.740.000	11.264.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	612.970.208	612.970.208
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	336.174.639	337.942.200
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		336.174.639	337.942.200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26.768.807.465	15.303.753.499



Phạm Đình Thuận
Quy Nhơn, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Diệp Cẩm Nhung

Người lập biểu

Nguyễn Thị Học Huệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	35.200.809.947	35.426.755.541
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	272.727.273	23.506.988
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		34.928.082.674	35.403.248.553
4. Giá vốn hàng bán	11	26	32.085.414.136	32.860.389.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		2.842.668.538	2.542.858.557
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	85.787.869	139.842.718
7. Chi phí tài chính	22	28	189.447.902	92.540.975
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		189.447.902	92.540.975
8. Chi phí bán hàng	25	29a	1.388.086.308	1.382.152.646
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29b	1.141.300.388	1.117.219.111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		209.621.809	90.788.543
11. Thu nhập khác	31	30	266.461.609	274.227.485
12. Chi phí khác	32	31	36.750.035	152.022.935
13. Lợi nhuận khác	40		229.711.574	122.204.550
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		439.333.383	212.993.093
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	103.158.744	51.258.480
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		336.174.639	161.734.613
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	298	144
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		298	144



Phạm Đình Thuận

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Diệp Cẩm Nhung

Người lập biểu

Nguyễn Thị Học Huệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	28.409.830.933	21.945.710.158
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(30.184.010.678)	(24.582.712.335)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.045.742.500)	(1.089.934.500)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(175.620.401)	(67.988.689)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(44.247.559)	(43.586.557)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	311.831.410	597.283.976
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(850.354.040)	(812.356.074)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.578.312.835)	(4.053.584.021)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(438.950.000)	-
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	65.000.000	15.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	(500.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.785.552	20.014.302
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.371.164.448)	(464.985.698)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	19.575.580.581	11.637.423.849
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.695.580.581)	(8.594.494.237)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(333.182.700)	(339.139.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.546.817.300	2.703.789.912
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.402.659.983)	(1.814.779.807)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.776.223.634	2.379.159.796
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.373.563.651	564.379.989



Phạm Đình Thuận

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Diệp Cẩm Nhung

Người lập biểu

Nguyễn Thị Học Huệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Bình Định tại Quyết định số 485/QĐ-CTUBND ngày 28 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000141 ngày 02 tháng 07 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/05/2012 với mã số doanh nghiệp là 4100259437.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 11.264.740.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm tỷ lệ 40,17%.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2015: 11.264.740.000 đồng.

Ngày 25/12/2009, Công ty đã niêm yết cổ phiếu với mã chứng khoán là BDB tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là 29/01/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm (Chi tiết: Mua bán sách giáo khoa, sách các loại, văn phòng phẩm);
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Mua bán văn hóa phẩm, vật phẩm văn hóa;
- In lụa;
- Sản xuất và mua bán thiết bị dạy học, dạy nghề, thiết bị điện tử, vi tính, công nghệ thông tin, phần mềm tin học và thiết bị văn phòng;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư ngành giáo dục;
- Sản xuất và mua bán bao bì các loại, sản phẩm gỗ;
- Mua bán dụng cụ thể thao, đồ chơi trẻ em;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

(Hoạt động phải đảm bảo điều kiện và Giấy phép kinh doanh theo quy định)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	4

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Chi phí khác: được xác định dựa trên giá trị hợp đồng đã ký với nhà cung cấp.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, ...

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa, thiết bị đồ dùng dạy học, từ điển: Áp dụng mức thuế suất 5%;
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền mặt	269.726.405	139.109.454
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.103.837.246	2.637.114.180
Cộng	1.373.563.651	2.776.223.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-

(*) Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Bình Định có kỳ hạn là 6 tháng từ ngày 05/01/2015 đến ngày 06/07/2015 với lãi suất 7,15%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2015	31/12/2014
Fahasa Quy Nhơn	1.852.729.046	-
Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn	-	428.119.000
Trường THPT Vân Canh	-	268.420.000
Nguyễn Thị Tuyết Trinh	73.597.418	295.693.450
Các đối tượng khác	8.013.961.041	1.707.023.342
Cộng	9.940.287.505	2.699.255.792

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Văn phòng Luật sư Võ Luật	10.000.000	10.000.000
DNTN Sản xuất Thương mại Tập vở Nghệ Xương	65.400.827	-
Các đối tượng khác	3.846.778	14.231.872
Cộng	79.247.605	24.231.872

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	71.500.000	-	-	-
Phải thu Công đoàn Công ty	223.736.000	-	228.755.000	-
Tạm ứng	60.098.000	-	-	-
Phải thu khác	2.440.000	-	2.581.989	-
Cộng	357.774.000	-	231.336.989	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	100.176.729	100.176.729
Cộng	100.176.729	100.176.729

b. Nợ xấu

30/06/2015					
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Tiền phạt, lãi trả chậm chưa ghi nhận doanh thu	Khả năng thu hồi nợ
Phải thu khách hàng					
- Nguyễn Thị Liễu	61.040.662	-	3 năm	-	Không có khả năng thu hồi
- Phùng Thị Nhanh	23.412.405	-	3 năm	-	Không có khả năng thu hồi
- Phải thu các đối tượng khác	11.876.884	-	3 năm	-	Không có khả năng thu hồi
Cộng	96.329.951	-		-	

31/12/2014					
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Tiền phạt, Lãi trả chậm chưa ghi nhận doanh thu	Khả năng thu hồi nợ
Phải thu khách hàng					
- Nguyễn Thị Liễu	61.639.162	-	3 năm	-	Không có khả năng thu hồi
- Phùng Thị Nhanh	23.412.405	-	3 năm	-	Không có khả năng thu hồi
- Phải thu các đối tượng khác	11.876.884	-	3 năm	-	Không có khả năng thu hồi
Cộng	96.928.451	-		-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	381.678.650	-	253.872.327	-
Công cụ, dụng cụ	4.000.908	-	3.376.375	-
Thành phẩm	173.730.318	56.368.516	387.930.960	56.368.516
Hàng hóa	7.467.861.615	53.452.706	4.257.505.934	53.452.706
Cộng	8.027.271.491	109.821.222	4.902.685.596	109.821.222

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, khó tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2015 là 167.419.354 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch giảm giá để thanh lý đối với các mặt hàng có thể tiêu thụ và hủy bỏ đối với các mặt hàng còn lại.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.651.500	7.066.250
Chi phí trả trước khác	20.592.925	4.815.000
Cộng	23.244.425	11.881.250

b. Dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	45.656.676	25.300.038
Cộng	45.656.676	25.300.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	4.765.134.059	108.000.000	481.572.464	75.000.000	5.429.706.523
Mua sắm trong kỳ	-	-	403.310.000	-	403.310.000
T/lý, nhượng bán	-	-	121.572.464	-	121.572.464
Số cuối kỳ	4.765.134.059	108.000.000	763.310.000	75.000.000	5.711.444.059
Khấu hao					
Số đầu kỳ	3.806.570.105	63.000.000	471.441.420	59.770.832	4.400.782.357
Khấu hao trong kỳ	88.083.508	9.000.000	16.804.530	5.375.000	119.263.038
T/lý, nhượng bán	-	-	111.441.419	-	111.441.419
Số cuối kỳ	3.894.653.613	72.000.000	376.804.531	65.145.832	4.408.603.976
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	958.563.954	45.000.000	10.131.044	15.229.168	1.028.924.166
Số cuối kỳ	870.480.446	36.000.000	386.505.469	9.854.168	1.302.840.083

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 472.071.338 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 1.453.697.400 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	4.108.352.900	4.108.352.900
Mua sắm trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	4.108.352.900	4.108.352.900
Khấu hao		
Số đầu kỳ	294.440.787	294.440.787
Khấu hao trong kỳ	41.764.470	41.764.470
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	336.205.257	336.205.257
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	3.813.912.113	3.813.912.113
Số cuối kỳ	3.772.147.643	3.772.147.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất tại Hiệu sách An Nhơn có nguyên giá 187.048.000 đồng và thời hạn sử dụng đến ngày 08/03/2050.
- Quyền sử dụng đất tại Hiệu sách Tây Sơn có nguyên giá 120.137.500 đồng và thời hạn sử dụng đến ngày 29/05/2050.
- Quyền sử dụng đất tại Hiệu sách Hoài Nhơn có nguyên giá 112.815.400 đồng và thời hạn sử dụng đến ngày 28/03/2051.
- Quyền sử dụng đất tại 414 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định có nguyên giá 3.688.352.000 đồng và thời hạn sử dụng đến ngày 23/12/2061.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 3.582.143.856 đồng.
- Không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015.

15. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Sách & Thiết bị Giáo dục Miền Trung	4.064.051.595	55.402.256
Công ty TNHH Sản xuất TM Dịch vụ Tân Thuận Tiến	1.130.258.186	3.432.328
Các đối tượng khác	3.690.586.297	2.331.080.013
Cộng	8.884.896.078	2.389.914.597

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần ĐT và PT Giáo dục Đà Nẵng	Chung Công ty đầu tư	612.010.048	78.695.682
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung Công ty đầu tư	4.064.051.595	55.402.256
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP HCM	Chung Công ty đầu tư	71.808.915	75.374.906
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Chung Công ty đầu tư	136.442.682	39.810.802
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung Công ty đầu tư	145.360.810	40.379.020
Các đối tượng khác		51.329.500	38.296.690
Cộng		5.081.003.550	327.959.356

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Phòng giáo dục Hoài Nhơn	2.071.990	-
Trường Trung học Số 1 Tuy Phước	1.695.298	-
Các đối tượng khác	13.636.568	38.110.708
Cộng	17.403.856	38.110.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	127.142.217	735.004.469	862.146.686	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.247.559	103.158.744	44.247.559	103.158.744
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.430.015	6.430.015	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	191.755.397	191.755.397	-
Các loại thuế khác	-	12.000.000	12.000.000	-
Cộng	171.389.776	1.048.348.625	1.116.579.657	103.158.744

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Trích trước lãi vay	13.827.501	-
Cộng	13.827.501	-

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Doanh thu cho thuê nhà nhận trước	61.818.000	-
Cộng	61.818.000	-

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Kinh phí công đoàn	16.206.123	10.383.842
Các khoản phải trả, phải nộp khác	176.597.672	92.279.524
- Phải trả phụ cấp HĐQT và Ban kiểm soát	27.600.000	20.390.369
- Cổ tức phải trả	11.303.000	6.543.500
- Trợ cấp thôi việc	134.184.000	61.789.500
- Phải trả khác	3.510.672	3.556.155
Cộng	192.803.795	102.663.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.000.000	2.000.000
Cộng	2.000.000	2.000.000

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	-	9.000.000.000	6.200.000.000	2.800.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	10.575.580.581	8.495.580.581	2.080.000.000
Cộng	-	19.575.580.581	14.695.580.581	4.880.000.000

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	11.264.740.000	441.475.679	159.700.355	337.942.200	12.203.858.234
Tăng trong năm	-	-	11.794.174	393.139.131	404.933.305
Giảm trong năm	-	-	-	393.139.131	393.139.131
Số dư tại 31/12/2014	11.264.740.000	441.475.679	171.494.529	337.942.200	12.215.652.408
Số dư tại 01/01/2015	11.264.740.000	612.970.208	-	337.942.200	12.215.652.408
Tăng trong kỳ	-	-	-	336.174.639	336.174.639
Giảm trong kỳ	-	-	-	337.942.200	337.942.200
Số dư tại 30/06/2015	11.264.740.000	612.970.208	-	336.174.639	12.213.884.847

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	4.525.230.000	4.525.230.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.739.510.000	6.739.510.000
Cộng	11.264.740.000	11.264.740.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2015	31/12/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.126.474	1.126.474
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu phổ thông	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu phổ thông	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 02/04/2014 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2014 với tỷ lệ 3%/năm (tương ứng 337.942.200 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong 6 tháng đầu năm 2015.

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	337.942.200	337.942.200
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	336.174.639	393.139.131
Phân phối lợi nhuận	337.942.200	393.139.131
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	337.942.200	337.942.200
- Chia cổ tức cho các cổ đông	337.942.200	337.942.200
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	55.196.931
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	11.794.174
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành	-	43.402.757
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	336.174.639	337.942.200

23. Tài sản nhận giữ hộ

Tài sản nhận giữ hộ là giá trị còn lại của tài sản khi cổ phần hóa doanh nghiệp có số tiền là 8.252.589 đồng; Trong đó, giá trị còn lại của gian cuối Nhà làm việc tầng 3, số 120 Lê Lợi là 3.985.929 đồng và giá trị còn lại của Cửa hàng Vân Canh là 4.266.660 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu bán sách	27.828.037.593	29.014.431.136
Doanh thu thiết bị giáo dục	7.140.897.570	5.963.875.058
Doanh thu khác (gỗ, mộc)	231.874.784	448.449.347
Cộng	35.200.809.947	35.426.755.541

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Hàng bán bị trả lại	272.727.273	23.506.988
Cộng	272.727.273	23.506.988

26. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn bán sách	25.804.129.799	27.182.913.838
Giá vốn thiết bị giáo dục	6.120.784.059	5.350.849.853
Giá vốn khác (gỗ, mộc)	160.500.278	326.626.305
Cộng	32.085.414.136	32.860.389.996

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	74.285.552	51.222.635
Chiết khấu thanh toán	11.502.317	88.620.083
Cộng	85.787.869	139.842.718

28. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay	189.447.902	92.540.975
Cộng	189.447.902	92.540.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nhân công	878.834.965	825.771.552
Chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng tiêu thụ	243.331.900	354.224.993
Các khoản khác	265.919.443	202.156.101
Cộng	1.388.086.308	1.382.152.646

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nhân công	409.602.639	454.439.425
Chi phí trợ cấp mất việc làm	122.394.500	78.113.750
Chi phí nộp thuế đất	121.390.953	88.120.050
Các khoản khác	487.912.296	496.545.886
Cộng	1.141.300.388	1.117.219.111

30. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Thu tiền điện, nước	3.405.991	1.488.638
Thu tiền cho thuê nhà, kho bãi	205.735.635	180.700.910
Thanh lý công cụ, dụng cụ, vật liệu	909.091	9.318.818
Thu thanh lý tài sản cố định	48.959.864	13.636.364
Xử lý kiểm kê	6.706.320	4.320.743
Thu tiền bảo hiểm bồi thường hàng hóa do bão lụt	-	28.254.200
Thu nhập khác	744.708	36.507.812
Cộng	266.461.609	274.227.485

31. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá trị hàng hóa bán thanh lý	1.041.636	106.806.912
Khấu hao TSCĐ tạm dừng hoạt động	9.000.000	-
Phí quản lý niêm yết, phí chốt quyền	20.000.000	20.000.000
Chi phí tiền phạt	-	257.161
Thanh lý hàng hóa bị bão lụt	-	22.921.690
Chi phí khác	6.708.399	2.037.172
Cộng	36.750.035	152.022.935

STOC
LON
C.N
TOAN
A
CHA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	439.333.383	212.993.093
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	29.570.000	20.000.000
Điều chỉnh tăng	29.570.000	20.000.000
- Chi phí niêm yết, phí chốt quyền	20.000.000	20.000.000
- Phụ cấp Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	9.570.000	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	468.903.383	232.993.093
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	103.158.744	51.258.480
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	103.158.744	51.258.480
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	336.174.639	161.734.613
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	336.174.639	161.734.613
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.126.474	1.126.474
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	298	144

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	158.241.853	260.593.485
Chi phí nhân công	1.291.421.104	1.288.073.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161.027.508	156.458.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	568.730.368	626.973.667
Chi phí khác bằng tiền	329.029.058	445.073.009
Cộng	2.508.449.891	2.777.172.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP HCM	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung Công ty đầu tư

b. Giao dịch với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Mua hàng	9.551.373.478	9.641.157.370
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Mua hàng	17.641.159.372	19.135.781.413
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP HCM	Mua hàng	76.434.009	-
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Mua hàng	136.631.880	182.209.932
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Mua hàng	127.951.250	420.792.960
Các đối tượng khác	Mua hàng	22.203.800	30.760.600
Cộng		27.555.753.789	29.410.702.275

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lương của Ban Giám đốc	152.400.000	124.200.000
Thưởng của Ban Giám đốc	8.600.000	8.600.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	15.690.000	-

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là kinh doanh sách và thiết bị giáo dục và bộ phận địa lý chính là Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Như trình bày tại thuyết minh số 21, Công ty hiện vay vốn ngắn hạn. Do đó, rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu mua sách giáo khoa, sách tham khảo, thiết bị giáo dục từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa mua vào. Tuy nhiên, giá cả của các loại hàng hóa này thường ít biến động, các hàng hóa thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các phòng giáo dục, các trường học trong Tỉnh Bình Định, các đại lý sách, các cửa hàng sách và bán lẻ sách tại các quầy. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.884.896.078	-	8.884.896.078
Chi phí phải trả	13.827.501	-	13.827.501
Vay và nợ thuê tài chính	4.880.000.000	-	4.880.000.000
Phải trả khác	176.597.672	2.000.000	178.597.672
Cộng	13.955.321.251	2.000.000	13.957.321.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.389.914.597	-	2.389.914.597
Phải trả khác	92.279.524	2.000.000	94.279.524
Cộng	2.482.194.121	2.000.000	2.484.194.121

Ban Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức chấp nhận được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.373.563.651	-	1.373.563.651
Đầu tư tài chính	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải thu khách hàng	9.843.957.554	-	9.843.957.554
Phải thu khác	73.940.000	-	73.940.000
Cộng	13.291.461.205	-	13.291.461.205

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.776.223.634	-	2.776.223.634
Phải thu khách hàng	2.602.925.841	-	2.602.925.841
Phải thu khác	2.581.989	-	2.581.989
Cộng	5.381.731.464	-	5.381.731.464

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.



Phạm Đình Thuận

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Diệp Cẩm Nhung

Người lập biểu

Nguyễn Thị Học Huệ